

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 26-27, lô I đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>5,319,156,572,548</b> | <b>3,303,871,471,651</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>26,767,311,414</b>    | <b>51,510,909,893</b>    |
| 1. Tiền   | 111        |             | 20,245,301,339           | 34,989,741,536           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 6,522,010,075            | 16,521,168,357           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>3,469,591,500</b>     | <b>4,708,925,100</b>     |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        | V.2         | 4,893,028,550            | 8,095,770,935            |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129        | V.3         | (1,423,437,050)          | (3,386,845,835)          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>742,090,263,625</b>   | <b>579,535,646,673</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        | V.4         | 702,787,237,952          | 552,342,929,493          |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | V.5         | 29,308,152,756           | 18,415,330,230           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.6         | 15,424,319,552           | 14,206,833,585           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139        | V.7         | (5,429,446,635)          | (5,429,446,635)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>4,340,698,837,921</b> | <b>2,659,460,508,921</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.8         | 4,340,734,787,669        | 2,659,496,458,669        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | (35,949,748)             | (35,949,748)             |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>206,130,568,088</b>   | <b>8,655,481,064</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.9         | 16,021,534,988           | 2,980,168,382            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 179,839,131,085          | 98,658,899               |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | V.26        | 2,446,502,046            | 460,411,276              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 157        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | V.10        | 7,823,399,969            | 5,116,242,507            |

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>687,325,818,906</b>   | <b>1,094,336,001,409</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>243,855,905,773</b>   | <b>709,251,870,595</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        | V.11        | 243,855,905,773          | 709,251,870,595          |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        |             | -                        | -                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>343,957,961,475</b>   | <b>300,703,121,530</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.12        | 259,481,918,235          | 215,433,433,725          |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 222        |             | 377,623,467,246          | 313,057,364,200          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 223        |             | (118,141,549,011)        | (97,623,930,475)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 225        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.13        | 40,463,903,138           | 37,572,275,241           |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 228        |             | 42,996,870,716           | 38,739,928,125           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 229        |             | (2,532,967,578)          | (1,167,652,884)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.14        | 44,012,140,102           | 47,697,412,564           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> | <b>V.15</b> | <b>1,420,852,120</b>     | <b>1,559,848,525</b>     |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 241        |             | 2,409,271,000            | 2,409,271,000            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 242        |             | (988,418,880)            | (849,422,475)            |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>71,132,137,571</b>    | <b>54,337,395,257</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        | V.16        | 17,913,257,941           | 17,818,515,627           |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.17        | 53,460,000,000           | 36,760,000,000           |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        | V.18        | (241,120,370)            | (241,120,370)            |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>25,535,274,647</b>    | <b>26,618,244,188</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.19        | 17,880,898,161           | 20,014,511,023           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        | V.20        | 6,125,953,671            | 5,648,536,340            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        | V.21        | 1,528,422,815            | 955,196,825              |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                 | <b>269</b> | <b>V.22</b> | <b>1,423,687,319</b>     | <b>1,865,521,314</b>     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>6,006,482,391,453</b> | <b>4,398,207,473,059</b> |

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)

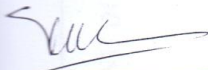
| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>4,903,054,474,159</b> | <b>3,150,373,569,647</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>4,773,777,169,320</b> | <b>3,051,912,170,068</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.23        | 476,852,384,198          | 318,708,182,054          |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | V.24        | 2,966,962,897,433        | 1,380,621,670,757        |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | V.25        | 366,450,785,418          | 296,442,307,202          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.26        | 616,980,155              | 52,859,296,334           |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | V.27        | 8,047,960,512            | 9,752,988,116            |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.28        | 707,650,187,164          | 752,357,462,031          |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.29        | 238,161,736,621          | 234,778,470,576          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        | V.30        | 11,691,967,203           | 5,320,146,283            |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | V.31        | (2,657,729,384)          | 1,071,646,715            |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 327        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>129,277,304,839</b>   | <b>98,461,399,579</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        | V.32        | 174,989,000              | 20,000,000               |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.33        | 124,803,983,645          | 92,039,587,643           |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | 1,402,184,282            | 2,801,768,663            |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        | V.34        | 2,896,147,912            | 3,600,043,273            |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                        | -                        |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>1,065,454,652,982</b> | <b>1,205,702,391,491</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>1,065,454,652,982</b> | <b>1,205,702,391,491</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | V.35        | 1,000,000,000,000        | 1,000,000,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | V.35        | 1,841,123,840            | 1,841,123,840            |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        | V.35        | 7,874,725,019            | 4,907,875,019            |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        | V.35        | -                        | -                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        | V.35        | 28,889,210,043           | 28,597,935,509           |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        | V.35        | 13,957,970,572           | 13,782,928,153           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        | V.35        | 12,891,623,508           | 156,572,528,970          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 421        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     | 433        |             | -                        | -                        |
| <b>C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>             | <b>439</b> | <b>V.36</b> | <b>37,973,264,312</b>    | <b>42,131,511,921</b>    |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>6,006,482,391,453</b> | <b>4,398,207,473,059</b> |

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)


## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|------------|
|  |             |             |            |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             | -           | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -           | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -           | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | 14,224,277  | 14,224,277 |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             | 209.33      | 320.24     |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -           | -          |

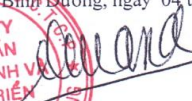
Bình Dương, ngày 04 tháng 11 năm 2014





\_\_\_\_\_  
Lê Ngọc Hương  
Người lập biểu



\_\_\_\_\_  
Lý Thị Bình  
Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_  
Đoàn Văn Thuận  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: lô I đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**(Dạng đầy đủ)  
Quý 3 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Quý 3                 |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|---|-------|-------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------|
|   |       |             | Năm nay               | Năm trước              | Năm nay                           | Năm trước          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 01    | VI.1        | 303,220,448,064       | 293,712,492,336        | 1,047,895,053,877                 | 929,238,624,023    |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02    | VI.1        | 53,347,045,074        | 62,048,913,715         | 206,633,606,746                   | 199,043,881,524    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 10    | VI.1        | 249,873,402,990       | 231,663,578,621        | 841,261,447,131                   | 730,194,742,499    |
| 4. Giá vốn hàng bán                                     | 11    | VI.2        | 182,132,780,621       | 206,791,375,337        | 702,483,703,187                   | 614,651,666,394    |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 20    |             | 67,740,622,369        | 24,872,203,284         | 138,777,743,944                   | 115,543,076,105    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21    | VI.3        | (2,252,846,308)       | 508,643,624            | 1,888,064,374                     | 3,451,306,113      |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22    | VI.4        | 7,398,377,082         | 9,539,131,986          | 32,335,851,789                    | 32,809,262,073     |
| Trong đó: chi phí lãi vay                               | 23    |             | 4,862,216,037         | 9,017,068,146          | 26,687,325,440                    | 29,759,846,488     |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 24    | VI.5        | 21,023,684,726        | 19,821,984,293         | 64,893,589,302                    | 52,661,512,048     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 25    | VI.6        | 10,790,314,276        | 13,959,365,203         | 37,789,861,922                    | 43,470,973,962     |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh             | 30    |             | 26,275,399,977        | (17,939,634,574)       | 5,646,505,305                     | (9,947,365,865)    |
| 11. Thu nhập khác                                       | 31    | VI.7        | 6,159,668,385         | 6,244,112,696          | 16,378,611,036                    | 11,905,071,034     |
| 12. Chi phí khác  | 32    | VI.8        | 12,202,368,414        | 566,991,677            | 13,731,774,580                    | 796,319,416        |
| 13. Lợi nhuận khác                                      | 40    |             | (6,042,700,029)       | 5,677,121,019          | 2,646,836,456                     | 11,108,751,618     |
| 14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45    |             | 227,332,314           | 153,760,108            | 227,332,314                       | 358,679,718        |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 50    |             | 20,460,032,262        | (12,108,753,447)       | 8,520,674,075                     | 1,520,065,471      |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | 51    | V.23        | 2,487,943,331         | (957,736,421)          | 3,294,104,690                     | 3,902,234,968      |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại         | 52    | V.17        | 1,016,572,891         | (1,565,011,469)        | (477,417,331)                     | (2,556,066,371)    |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp            | 60    |             | <u>16,955,516,040</u> | <u>(9,586,005,558)</u> | <u>5,703,986,716</u>              | <u>173,896,874</u> |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số           | 61    |             | (274,006,505)         | (614,234,635)          | (84,238,733)                      | (1,708,350,909)    |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ     | 62    |             | 17,229,522,545        | (8,971,770,923)        | 5,788,225,449                     | 1,882,247,783      |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 70    | VI.9        | <u>172</u>            | <u>(90)</u>            | <u>58</u>                         | <u>19</u>          |

  
Lê Ngọc Hương  
Người lập biểu

  
Lý Thị Bình  
Kế toán trưởng



Bình Dương, ngày 04 tháng 11 năm 2014

  
Đoàn Văn Thuận  
Tổng Giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: lô I đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3 NĂM 2014

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ 3 NĂM 2014

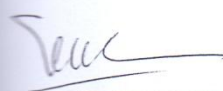
Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này


| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|   |           |             | Năm nay                            | Năm trước              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                                    |                        |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                        | 01        |             | 1,563,577,417,903                  | 1,572,284,010,634      |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          | 02        |             | (844,602,664,596)                  | (610,471,209,456)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động  | 03        |             | (57,899,150,496)                   | (61,040,658,658)       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay   | 04        |             | (28,934,231,804)                   | (29,171,279,526)       |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                      | 05        |             | (43,715,592,320)                   | (24,549,801,371)       |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 06        |             | 222,749,606,873                    | 131,658,577,644        |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | 07        |             | (509,520,577,559)                  | (484,876,391,702)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>301,654,808,001</b>             | <b>493,833,247,565</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                                    |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (2,317,164,909)                    | (1,658,682,759)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                                  | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             | -                                  | (3,000,000,000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             | -                                  | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |             | 2,516,213,150                      | 3,000,000,000          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |             | (17,300,000,000)                   | (5,525,000,000)        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 600,000,000                        | -                      |
|   |           |             | 703,105,735                        | 1,289,820,953          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>(15,797,846,024)</b>            | <b>(5,893,861,806)</b> |


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất** (tiếp theo)


| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm        |                          |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |           |             | Năm nay                  | Năm trước                |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                        | 5,665,000,000            |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                        | (718,718,980)            |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        |             | 35,286,898,039           | 22,717,164,930           |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | (343,783,041,327)        | (532,464,152,692)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính  | 35        |             | -                        | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (2,104,417,168)          | (512,780,433)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(310,600,560,456)</b> | <b>(505,313,487,175)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |             | <b>(24,743,598,479)</b>  | <b>(17,374,101,416)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | 51,510,909,893           | 42,571,676,070           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                        | -                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>26,767,311,414</b>    | <b>25,197,574,654</b>    |

  
 Lê Ngọc Hương  
 Người lập biểu

Bình Dương, ngày 04 tháng 11 năm 2014

  
 Lý Thị Bình  
 Kế toán trưởng

  
 Đoàn Văn Thuận  
 Tổng Giám đốc



# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3 NĂM 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương (công ty mẹ) và Báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, dịch vụ, thương mại và kinh doanh bất động sản.
- Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, nhựa đường, bột đá, hóa chất (hóa chất không độc hại mạnh); Dịch vụ tư vấn môi giới bất động sản. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp; Cho thuê nhà xưởng, nhà ở, nhà văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Gia công chế biến đá xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất cấu kiện bằng thép, bê tông cốt thép đúc sẵn; Sản xuất các sản phẩm kim loại cho xây dựng và kiến trúc; Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, điện tử; Kinh doanh vật liệu xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế nội ngoại thất công trình; Quảng cáo thông qua các hình thức thể thao.

- Tổng số các công ty con** : 4  
*Trong đó:*  
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 4

#### 5. Danh sách các công ty con được hợp nhất

| <i>Tên công ty</i>                                   | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>  | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|--|--|----------------------|-------------------------------|
| Công ty cổ phần cửa sổ Mùa Xuân                      | Lô A-9b-CN KCN Bàu Bàng, Xã Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương. | 70,59%               | 70,59%                        |
| Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Việt          | D12, Đường Lê Hoàng, P.Hòa Phú, TP.Thủ Dầu một, Tỉnh Bình Dương        | 78,01%               | 78,01%                        |
| Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex | Đường D1 – Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương  | 58,00%               | 58,00%                        |
| Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex            | Ấp 10, xã Long Nguyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương                  | 81,00%               | 81,00%                        |

#### 6. Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu



# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

| <u>Tên công ty</u>               | <u>Địa chỉ trụ sở chính</u>   | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> |
|----------------------------------|---|----------------------|-------------------------------|
| Công ty liên doanh TNHH Sinviet  | khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore, xã Bình Hòa, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương                              | 50,00%               | 50,00%                        |
| Trường Đại học Quốc tế miền Đông | Khu đô thị mới thuộc khu liên hợp Công nghiệp dịch vụ và đô thị Bình Dương, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương | 24,00%               | 24,00%                        |

## 7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 Tập đoàn có 887 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 978 nhân viên).

## 8. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm

Trong năm, Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương đang hoàn tất thủ tục giải thể Chi nhánh 02 Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương tại Toà nhà Central, số 43 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chứng từ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

## 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

## 3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

## 4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý (được xác định bằng giá trị sổ sách) thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết, giá trị còn lại của lợi thế thương mại liên quan đến các đơn vị này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

## 6. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Đối với hàng hóa, nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Đối với bất động sản: bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.
- Đối với các công trình xây dựng dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, hàng hóa bất động sản và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 8. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

## 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 23            |
| Máy móc và thiết bị             | 05 - 18       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 05       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 06 - 10       |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 05 - 08       |

## 10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

Khi bắt động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của quyền sử dụng đất là 13 năm.

## 11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 49 năm.

### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

## 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 14. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhận (x) với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

### **15. Chi phí trả trước dài hạn**

#### ***Tiền thuê đất***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

#### ***Chi phí thuê văn phòng***

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê.

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian sử dụng từ 02 - 03 năm.

#### ***Chi phí khác***

Chi phí khác bao gồm chi phí sửa chữa, thiết kế,... được phân bổ vào chi phí trong năm trong thời gian từ 02 - 03 năm.

### **16. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

### **17. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp**

Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại các công ty trong Tập đoàn từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng  $\frac{1}{2}$  tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Tập đoàn phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Tập đoàn không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

## 18. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập được ước tính bằng 05% doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành.

## 19. Nguồn vốn kinh doanh

### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.

### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### *Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

## 20. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

## 21. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng như sau:

|                             | Mục đích   |
|-----------------------------|--|
| • Quỹ đầu tư phát triển     | Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty  |
| • Quỹ dự phòng tài chính    | Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,.... |
| • Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động                              |

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm của các công ty trong Tập đoàn.

## 22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### **23. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2013: 21.085 VND/USD  
30/09/2014: 21.245 VND/USD

### **24. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

### ***Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng***

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

### ***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

## **25. Tài sản tài chính**

### ***Phân loại tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

### ***Các khoản cho vay và phải thu***

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

### ***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán***

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

### ***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### **26. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

#### ***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

#### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### **27. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### **28. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **29. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt                       | 3.661.073.153                | 3.842.927.242                |
| Tiền gửi ngân hàng             | 16.584.228.186               | 31.146.814.294               |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 6.522.010.075                | 16.521.168.357               |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>26.767.311.414</u></b> | <b><u>51.510.909.893</u></b> |

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng. Trong đó, hợp đồng tiền gửi trị giá 6.500.000.000 VND đang được cầm cố tại Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng này.

#### 2. Đầu tư ngắn hạn

|   | <u>Số cuối năm</u> |                             | <u>Số đầu năm</u> |                             |
|---|--------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|
|   | <u>Số lượng</u>    | <u>Giá trị</u>              | <u>Số lượng</u>   | <u>Giá trị</u>              |
| Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn:                                 |                    |                             |                   |                             |
| - Công ty cổ phần khoáng sản Becamex (BMJ)                | 433.709            | 4.893.028.550               | 433.709           | 4.893.028.550               |
| - Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương (BCE) | -                  | -                           | 190.697           | 3.202.682.385               |
| - Công ty cổ phần bê tông Becamex (ACC)                   | -                  | -                           | 6                 | 60.000                      |
| - Khoản gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng              | -                  | -                           | -                 | -                           |
| <b>Cộng</b>   |                    | <b><u>4.893.028.550</u></b> |                   | <b><u>8.095.770.935</u></b> |

#### 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

|                            | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm                 | 3.386.845.835               | 2.281.647.335               |
| Trích lập dự phòng bổ sung | -                           | 1.105.198.500               |
| Hoàn nhập dự phòng         | (1.963.408.785)             | -                           |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b><u>1.423.437.050</u></b> | <b><u>3.386.845.835</u></b> |

#### 4. Phải thu khách hàng

|  | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Các khách hàng kinh doanh hàng hoá, dịch vụ, sản xuất thành phẩm, xây dựng | 268.315.250.535               | 262.683.246.686               |
| Các khách hàng kinh doanh bất động sản                                     | 434.471.987.417               | 289.659.682.807               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>702.787.237.952</u></b> | <b><u>552.342.929.493</u></b> |

Quyền quản lý, nguồn thu dự án TDC Plaza và dự án Uni -Town của các khách hàng kinh doanh bất động sản ngắn hạn và dài hạn có giá trị 163.000.000.000 VND đang được thế chấp tại Ngân

## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

hàng thương mại đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng này.

### 5. Trả trước cho người bán

|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Trả trước tiền kinh doanh bất động sản                | 22.912.776.023               | 9.003.161.027                |
| Trả trước tiền mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ | 4.113.022.522                | 9.072.370.203                |
| Trả trước các nhà cung cấp khác                       | 2.282.354.211                | 339.799.000                  |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>29.308.152.756</u></b> | <b><u>18.415.330.230</u></b> |

### 6. Các khoản phải thu khác

|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đã nộp (tiền ứng kinh doanh bất động sản)       | 5.170.087.889                | 7.229.777.410                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp (tiền ứng kinh doanh bất động sản) | 828.472.416                  | 2.094.941.506                |
| Cổ tức phải thu   | 4.275.653.015                | 1.485.653.015                |
| Khoản bồi thường vật tư thi công phải thu                             |                              | 616.809.261                  |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã chi                                      | 1.097.787.835                | 972.777.790                  |
| Các khoản phải thu khác   | 4.052.318.397                | 1.806.874.603                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>15.424.319.552</u></b> | <b><u>14.206.833.585</u></b> |

### 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|  | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 01 năm               | -                           | -                           |
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm | 123.293.000                 | 375.164.712                 |
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm | 147.948.500                 | 4.707.152.433               |
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm               | 5.158.205.135               | 347.129.490                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>5.429.446.635</u></b> | <b><u>5.429.446.635</u></b> |

### 8. Hàng tồn kho

|                                      | <u>Số cuối năm</u>              | <u>Số đầu năm</u>               |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Hàng mua đang đi đường               |                                 | 130.722.952                     |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 27.999.101.739                  | 20.704.699.591                  |
| Công cụ dụng cụ                      | 1.005.879.552                   | 1.258.171.497                   |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 3.813.504.722.296               | 2.088.163.192.666               |
| Thành phẩm                           | 3.358.139.991                   | 4.673.394.521                   |
| Hàng hóa                             | 494.866.944.091                 | 544.557.952.352                 |
| Hàng gửi đi bán                      |                                 | 8.325.090                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>4.340.734.787.669</u></b> | <b><u>2.659.496.458.669</u></b> |

### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------|--------------------|-------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 2.375.183.044      | 1.521.072.860     |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|  | <u>Số cuối năm</u>                               |                            | <u>Số đầu năm</u>                      |                                  |                                      |                        |
|--|--|----------------------------|--|----------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Chi phí khác                                   | 13.646.351.944                                   |                            | 1.459.095.522                          |                                  |                                      |                        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>16.021.534.988</b>                            |                            | <b>2.980.168.382</b>                   |                                  |                                      |                        |
| <b>10. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>Số cuối năm</b>                               |                            | <b>Số đầu năm</b>                      |                                  |                                      |                        |
| Tạm ứng  | 7.718.888.145                                    |                            | 5.106.242.507                          |                                  |                                      |                        |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn                      | 104.511.824                                      |                            | 10.000.000                             |                                  |                                      |                        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>7.823.399.969</b>                             |                            | <b>5.116.242.507</b>                   |                                  |                                      |                        |
| <b>11. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>     | Phải thu khách hàng theo tiến độ trả góp căn hộ. |                            |  |                                  |                                      |                        |
| <b>12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b> |  |                            |  |                                  |                                      |                        |
|  | <b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>                    | <b>Máy móc và thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b> | <b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b> | <b>Tài sản cố định hữu hình khác</b> | <b>Cộng</b>            |
| <b>Nguyên giá</b>                              |  |                            |  |                                  |                                      |                        |
| Số đầu năm                                     | 107.443.843.824                                  | 93.109.018.071             | 96.561.122.062                         | 2.799.272.941                    | 13.144.107.302                       | 313.057.364.200        |
| Tăng trong năm                                 | 6.254.381.713                                    | 18.177.198.231             | 46.202.722.521                         | 1.037.064.091                    |                                      | 71.671.366.556         |
| Mua trong năm                                  | 6.041.659.307                                    | 18.177.198.231             | 46.202.722.521                         | 1.037.064.091                    |                                      | 71.458.644.150         |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành              | 212.722.406                                      |                            |  |                                  |                                      |                        |
| Tăng do điều chuyển nội bộ                     |  |                            |  |                                  |                                      |                        |
| Giảm trong năm                                 | (5.183.290.697)                                  |                            | (1.857.720.813)                        | (64.252.000)                     |                                      | (7.105.263.510)        |
| Thanh lý, nhượng bán                           | (5.183.290.697)                                  |                            | (1.857.720.813)                        | (64.252.000)                     |                                      | (7.105.263.510)        |
| Phân loại lại tài sản                          |  |                            |  |                                  |                                      |                        |
| Giảm do điều chuyển nội bộ                     |  |                            |  |                                  |                                      |                        |
| <b>Số cuối năm</b>                             | <b>108.514.934.840</b>                           | <b>111.286.216.302</b>     | <b>140.906.123.770</b>                 | <b>3.772.085.032</b>             | <b>13.144.107.302</b>                | <b>377.623.467.246</b> |
| <i>Trong đó:</i>                               |  |                            |  |                                  |                                      |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng          | 1.630.887.529                                    | 487.510.729                | 2.435.171.736                          | 55.552.545                       | 114.316.510                          | 4.723.439.049          |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                         |  |                            |  |                                  |                                      |                        |
| Số đầu năm                                     | 22.296.796.246                                   | 28.046.811.394             | 42.954.757.630                         | 1.246.518.356                    | 3.079.046.849                        | 97.623.930.475         |
| Khấu hao trong năm                             | 6.387.206.326                                    | 7.027.820.548              | 8.970.696.878                          | 275.665.092                      | 549.899.447                          | 23.211.288.291         |
| Tăng do điều chuyển nội bộ                     |  |                            |  |                                  |                                      |                        |
| Giảm trong năm                                 | (1.042.404.015)                                  |                            | (1.619.139.729)                        | (32.126.010)                     |                                      | (2.693.669.754)        |
| Thanh lý, nhượng bán                           | (1.042.404.015)                                  |                            | (1.619.139.729)                        | (32.126.010)                     |                                      | (2.693.669.754)        |
| Giảm do điều chuyển nội bộ                     |  |                            |  |                                  |                                      |                        |
| <b>Số cuối năm</b>                             | <b>27.641.598.557</b>                            | <b>35.074.631.942</b>      | <b>50.306.314.779</b>                  | <b>1.490.057.438</b>             | <b>3.628.946.296</b>                 | <b>118.141.549.011</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                         |  |                            |  |                                  |                                      |                        |
| Số đầu năm                                     | 85.147.017.578                                   | 65.062.206.677             | 53.606.364.432                         | 1.552.754.585                    | 10.065.060.453                       | 215.433.433.725        |
| <b>Số cuối năm</b>                             | <b>80.873.336.283</b>                            | <b>76.202.513.156</b>      | <b>90.550.309.612</b>                  | <b>2.282.027.594</b>             | <b>9.515.161.006</b>                 | <b>259.481.918.235</b> |
| <i>Trong đó:</i>                               |  |                            |  |                                  |                                      |                        |
| Tạm thời không sử dụng                         | -  | 118.688.479                | -                                      | -                                | -                                    | 118.688.479            |
| Đang chờ thanh lý                              | -  | -                          | -                                      | -                                | -                                    | -                      |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

### Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|   | Quyền sử dụng<br>đất  | Phần mềm<br>máy tính +<br>khác | Cộng                  |
|---|-----------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                           |                       |                                |                       |
| Số đầu năm                                  | 38.521.407.382        | 218.520.743                    | 38.739.928.125        |
| Tăng trong năm                              | 4.200.000.000         | 56.942.591                     | 4.256.943.591         |
| <i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>    | 4.200.000.000         | 56.942.591                     | 4.256.943.591         |
| <i>Tăng khác (do phân loại lại tài sản)</i> |                       |                                |                       |
| <b>Số cuối năm</b>                          | <b>42.721.407.382</b> | <b>275.463.334</b>             | <b>42.996.870.716</b> |
| <i>Trong đó:</i>                            |                       |                                |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng       | -                     | -                              | -                     |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                      |                       |                                |                       |
| Số đầu năm                                  | 982.666.689           | 184.986.195                    | 1.167.652.884         |
| Khấu hao trong năm                          | 1.351.065.060         | 14.249.634                     | 1.365.314.694         |
| <b>Số cuối năm</b>                          | <b>2.333.731.749</b>  | <b>199.235.829</b>             | <b>2.532.967.578</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                      |                       |                                |                       |
| Số đầu năm                                  | 37.538.740.693        | 33.534.548                     | 37.572.275.241        |
| <b>Số cuối năm</b>                          | <b>40.387.675.633</b> | <b>76.227.505</b>              | <b>40.463.903.138</b> |
| <i>Trong đó:</i>                            |                       |                                |                       |
| Tạm thời chưa sử dụng                       | -                     | -                              | -                     |
| Đang chờ thanh lý                           | -                     | -                              | -                     |

### 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                 | Số đầu năm            | Chi phí phát<br>sinh trong năm | Tăng khác | Kết chuyển vào<br>tài sản cố định<br>trong năm | Giảm khác           | Số cuối năm           |
|---------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------|--|---------------------|-----------------------|
| Mua quyền sử<br>dụng đất        | 32.976.587.546        | 8.413.636.364                  | -         | -  | -                   | 41.390.223.910        |
| Mua sắm tài<br>sản cố định      | 7.765.575.245         | 68.433.892.206                 | -         | (74.292.984.206)                               | -                   | 1.906.483.245         |
| XDCB dở dang                    | 6.955.249.773         | 945.860.544                    | -         | (7.101.324.304)                                | (84.353.066)        | 715.432.947           |
| Sửa chữa lớn<br>tài sản cố định | -                     | -                              | -         | -  | -                   | -                     |
| <b>Cộng</b>                     | <b>47.697.412.564</b> | <b>77.793.389.114</b>          |           | <b>(81.394.308.510)</b>                        | <b>(84.353.066)</b> | <b>44.012.140.102</b> |

### 14. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

|                                       | Quyền sử dụng đất    |
|---------------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                      |
| Số đầu năm                            | 2.409.271.000        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>2.409.271.000</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                      |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                    |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                      |
| Số đầu năm                            | 849.422.475          |
| Khấu hao trong năm                    | 138.996.405          |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>988.418.880</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                      |
| Số đầu năm                            | 1.559.848.525        |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

|                       | <u>Quyền sử dụng đất</u>    |
|-----------------------|-----------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>    | <b><u>1.420.852.120</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>      |                             |
| Tạm thời chưa sử dụng | -                           |
| Đang chờ thanh lý     | -                           |

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tại An Thạnh, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương. Tập đoàn chưa có điều kiện để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư.

### 15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

| <u>Tên công ty</u>                               | <u>Số cuối năm</u>       |                              | <u>Số đầu năm</u>        |                              |
|--|--------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------|
|  | <u>Tỷ lệ phần sở hữu</u> | <u>Giá trị</u>               | <u>Tỷ lệ phần sở hữu</u> | <u>Giá trị</u>               |
| Công ty TNHH Sinviet <sup>(i)</sup>              | 50,00%                   | 3.513.257.941                | 50,00%                   | 3.418.515.627                |
| Trường Đại học quốc tế Miền Đông <sup>(ii)</sup> | 24,00%                   | 14.400.000.000               |                          | 14.400.000.000               |
| <b>Cộng</b>                                      |                          | <b><u>17.913.257.941</u></b> |                          | <b><u>17.818.515.627</u></b> |

(i) Theo Giấy phép đầu tư số 061/GP-KCN-VS, ngày 17 tháng 6 năm 2002 do Trường ban quản lý khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore cấp, Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương đầu tư vào Công ty TNHH Sinviet 140.000,00 USD, tương đương 50% vốn điều lệ.

(ii) Khoản đầu tư vào Trường Đại học quốc tế Miền Đông được phân loại từ đầu tư dài hạn khác (xem thuyết minh số V.17). Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 46121000047 ngày 29 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp, Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương đầu tư vào Trường Đại học quốc tế Miền Đông 14.400.00.000 VND, tương đương 24% vốn điều lệ.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết, liên doanh như sau:

|                                  | <u>Giá trị phần sở hữu đầu năm</u> | <u>Phần lãi hoặc lỗ trong năm</u> | <u>Tăng (giảm) khác</u> | <u>Giá trị phần sở hữu cuối năm</u> |
|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|
| Công ty TNHH Sinviet             | 3.418.515.627                      | 94.742.314                        |                         | 3.513.257.941                       |
| Trường Đại học quốc tế Miền Đông | 14.400.000.000                     |                                   |                         | 14.400.000.000                      |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>17.818.515.627</u></b>       | <b><u>94.742.314</u></b>          |                         | <b><u>17.913.257.941</u></b>        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

### 16. Đầu tư dài hạn khác

|   | Số cuối năm |                       | Số đầu năm |                       |
|---|-------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|   | Số lượng    | Giá trị               | Số lượng   | Giá trị               |
| Đầu tư cổ phiếu:                                    |             |                       |            |                       |
| - Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh bất động sản | 700.000     | 7.000.000.000         | 700.000    | 7.000.000.000         |
| - Công ty cổ phần dược Becamex                      | 100.000     | 1.020.000.000         | 100.000    | 1.020.000.000         |
| - Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước                | 1.700.000   | 30.800.000.000        | 1.700.000  | 13.800.000.000        |
| - Công ty cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1          | 1.464.000   | 14.640.000.000        | 1.464.000  | 14.640.000.000        |
| - Công ty cổ phần Bóng đá chuyên nghiệp Việt Nam    |             |                       | 30.000     | 300.000.000           |
| <b>Cộng</b>   |             | <b>53.460.000.000</b> |            | <b>36.760.000.000</b> |

### 17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

|                            | Năm nay            | Năm trước          |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm                 | 241.120.370        | 1.348.334.447      |
| Trích lập dự phòng bổ sung |                    | 241.120.370        |
| Hoàn nhập dự phòng         |                    | (1.348.334.447)    |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>241.120.370</b> | <b>241.120.370</b> |

### 18. Chi phí trả trước dài hạn

|                        | Số đầu năm            | Chi phí phát sinh trong năm | Phân bổ vào chi phí trong năm | Kết chuyển giảm khác | Số cuối năm           |
|------------------------|-----------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền thuê đất          | 3.990.983.808         | 3.820.000.000               | (118.251.888)                 |                      | 7.692.731.920         |
| Chi phí thuê văn phòng | 152.118.080           |                             | (152.118.080)                 |                      | -                     |
| Công cụ, dụng cụ       | 8.701.130.312         | 1.795.642.340               | (4.709.798.488)               | (711.244.098)        | 5.121.155.309         |
| Chi phí khác           | 7.170.278.823         | 489.677.709                 | 2.541.302.354                 | (6.218.003)          | 5.067.010.932         |
| <b>Cộng</b>            | <b>20.014.511.023</b> | <b>6.105.320.049</b>        | <b>(7.521.470.810)</b>        | <b>(717.462.101)</b> | <b>17.880.898.161</b> |

### 19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

|                    | Năm nay              | Năm trước            |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm         | 5.648.536.340        | 4.002.199.135        |
| Số phát sinh       | 477.417.331          | 1.646.337.205        |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>6.125.953.671</b> | <b>5.648.536.340</b> |

### 20. Tài sản dài hạn khác

Các khoản ký quỹ dài hạn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

### 21. Lợi thế thương mại

|                        |                      |
|------------------------|----------------------|
| Nguyên giá             |                      |
| Số đầu năm             | 2.945.559.970        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>2.945.559.970</b> |
| <b>Số đã phân bổ</b>   |                      |
| Số đầu năm             | 1.080.038.656        |
| Phân bổ trong năm      | 441.833.991          |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>1.521.872.651</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                      |
| Số đầu năm             | 1.865.521.314        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>1.423.687.319</b> |

### 22. Vay và nợ ngắn hạn

|  | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng   | 473.699.384.198        | 289.303.232.054        |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(i)</sup> | 330.370.846.121        | 219.917.326.569        |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn công thương – Chi nhánh Bình Dương <sup>(ii)</sup>          | -                      | -                      |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(iii)</sup>       | 101.331.263.096        | 39.089.084.803         |
| - Ngân hàng liên doanh VID Public – Chi nhánh Bình Dương <sup>(iv)</sup>                           | 41.474.074.981         | 30.296.820.682         |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội  | 523.200.000            |                        |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.33)  | 3.153.000.000          | 29.404.950.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>476.852.384.198</b> | <b>318.404.950.000</b> |

(i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để thanh toán tiền hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định hữu hình và vô hình (xem thuyết minh số V.12 và V.13)

(ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn công thương – Chi nhánh Bình Dương để bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

(iii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất gồm: nhà xưởng, nhà văn phòng, nhà ăn, nhà xe công nhân, nhà vệ sinh công nhân, nhà bảo vệ, hệ thống điện, phòng cháy chữa cháy, kết cấu thủy đài và các công trình xây dựng phụ gắn liền.

(iv) Khoản vay Ngân hàng liên doanh VID Public – Chi nhánh Bình Dương để thanh toán tiền hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn với tổng giá trị là 474.049.016.000 VND.

### 23. Phải trả cho người bán

|   | <b>Số cuối năm</b>       | <b>Số đầu năm</b>        |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Phải trả tiền mua nguyên vật liệu, hàng hóa   | 2.766.182.027            | 158.162.324.491          |
| Phải trả tiền hàng hóa bất động sản, xây dựng | 170.668.930.500          | 1.213.669.813.253        |
| Phải trả các nhà cung cấp khác                | 30.111.281.906           | 8.789.533.013            |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>2.966.962.897.433</b> | <b>1.380.621.670.757</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

### 24. Người mua trả tiền trước

|   | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Trả trước liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản | 167.198.773.563               | 235.228.175.355               |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác                   | 199.252.011.855               | 61.214.131.847                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>366.450.785.418</u></b> | <b><u>296.442.307.202</u></b> |

### 25. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|   | <u>Số đầu năm</u>            | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã nộp trong năm</u>     | <u>Số cuối năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa  | 12.142.966.681               | 8.440.517.064                | (20.856.327.088)               | (272.843.343)                 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu  | -                            | 210.589.954                  | (210.589.954)                  | -                             |
| Thuế xuất, nhập khẩu  | -                            | 261.170.361                  | (261.170.361)                  | -                             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)  | 40.489.953.295               | 3.359.185.524                | (45.203.626.357)               | (1.354.487.538)               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | 41.807.969                   | -                            | (41.807.969)                   | -                             |
| Thuế thu nhập cá nhân (*)   | (275.842.887)                | 1.020.776.938                | (1.099.137.228)                | (354.203.177)                 |
| Các loại thuế khác  | -                            | 10.845.762.808               | (10.845.762.808)               | -                             |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác  | -                            | 1.427.043.024                | (1.275.030.557)                | 152.012.467                   |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>52.398.885.058</u></b> | <b><u>25.565.045.673</u></b> | <b><u>(79.793.452.322)</u></b> | <b><u>(1.829.521.591)</u></b> |

(\*) Trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế GTGT, thuế TNCN nộp thừa cuối quý của Công ty mẹ : 2.222.150.882 VND, Công ty CP Cửa sổ Mùa Xuân nộp thừa thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế TNCN: 244.351.164 VND, Số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế GTGT, thuế TNCN còn phải nộp Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên – Kiên Giang Becamex là 71.391.718 VND, Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Việt: 307.612.960 VND, Công ty CP vật liệu xây Becamex : 237.975.477 VND được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước.

#### **Thuế giá trị gia tăng**

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

#### **Thuế xuất, nhập khẩu**

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### **Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

### 26. Phải trả người lao động

Tiền lương, thưởng và tiền phép năm còn phải trả cho nhân viên.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

### 27. Chi phí phải trả

|                                | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lãi vay                |                               | 1.680.627.979                 |
| Trích trước chi phí hoa hồng   | 14.581.818                    | 3.185.221.608                 |
| Lãi cổ tức trả chậm            | 9.080.794.800                 | 9.080.794.800                 |
| Trích trước chi phí công trình | 698.393.092.021               | 736.673.209.135               |
| Chi phí khác                   | 161.718.525                   | 1.737.608.509                 |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>707.650.187.164</u></b> | <b><u>752.357.462.031</u></b> |

### 28. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|  | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 1.634.935.055                 | 707.038.576                   |
| Cổ tức phải trả  | 198.843.545.392               | 200.440.137.192               |
| Tiền thanh lý hợp đồng các dự án chưa chi cho khách hàng                 | 22.110.096.607                | 24.831.684.749                |
| Nhận ký quỹ môi giới   | 125.320.000                   | -                             |
| Tiền mua cổ phần   | 3.010.245.948                 | 5.010.245.948                 |
| Hoa hồng môi giới  | -                             | 135.050.763                   |
| Thu tiền đặt cọc, đặt chỗ các dự án                                      | 1.635.000.000                 | 50.000.000                    |
| Tạm thu thuế thu nhập cá nhân  | 848.336.863                   | 923.718.008                   |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 9.954.256.756                 | 2.680.595.340                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>238.161.736.621</u></b> | <b><u>234.778.470.576</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

### 29. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến công trình xây dựng. Chi tiết phát sinh như sau:

|                                       | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>            |
|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm                            | 5.320.146.283                | 10.961.941.487              |
| Tăng do trích lập trong năm           | 5.292.953.621                | 5.175.310.775               |
| Tăng khác                             | 349.054.272                  | 63.644.427                  |
| Số đã sử dụng                         | (25.640.406)                 | (1.105.336.585)             |
| Hoàn nhập trong năm                   | (827.223.106)                | (8.050.331.722)             |
| Chuyển sang dự phòng phải trả dài hạn |                              | (1.582.676.539)             |
| Giảm do thanh lý hợp đồng             |                              | (142.405.560)               |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b><u>11.691.967.203</u></b> | <b><u>5.320.146.283</u></b> |

### 30. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                   | <u>Số đầu năm</u>        | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u> | <u>Tăng (giảm) khác</u>   | <u>Chi quỹ trong năm</u>       | <u>Số cuối năm</u>            |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Quỹ khen thưởng                   | (972.777.790)            | 6.790.799.682                         | 100.000.000               | (9.696.026.380)                | (3.778.007.488)               |
| Quỹ phúc lợi                      | 561.664.604              | 1.473.188.275                         | 184.714.919               | (1.442.096.000)                | 777.471.798                   |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 509.982.111              | 1.293.748.250                         |                           | (1.460.927.055)                | 342.803.306                   |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>98.868.925</u></b> | <b><u>9.557.736.207</u></b>           | <b><u>284.714.919</u></b> | <b><u>(12.599.049.435)</u></b> | <b><u>(2.657.729.384)</u></b> |

### 31. Phải trả dài hạn khác

|                   | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>        |
|-------------------|---------------------------|--------------------------|
| Mượn tiền mua đất | -                         | -                        |
| Phải trả khác     | 174.989.000               | 20.000.000               |
| <b>Cộng</b>       | <b><u>174.989.000</u></b> | <b><u>20.000.000</u></b> |

### 32. Vay và nợ dài hạn

|  | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng  | 124.803.983.645               | 92.039.587.643               |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(i)</sup> | 71.762.983.645                | 57.777.587.643               |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Mỹ Phước <sup>(ii)</sup>  | -                             | -                            |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương <sup>(iii)</sup>       | 53.041.000.000                | 30.714.000.000               |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam <sup>(iv)</sup>                               | -                             | -                            |
| - Ngân hàng liên doanh VID Public – Chi nhánh Bình Dương <sup>(v)</sup>                            | -                             | 3.548.000.000                |
| Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác  | -                             | -                            |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>124.803.983.645</u></b> | <b><u>92.039.587.643</u></b> |

<sup>(i)</sup> Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để đầu tư xây dựng dự án khu phố thương mại Uni-Town (giai đoạn 1). Khoản vay này

## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền quản lý, nguồn thu dự án TDC Plaza và quyền sử dụng đất của dự án Uni-Town (giai đoạn 2) có giá trị 643.586.000.000 VND và một số tài sản cố định.

- (ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Mỹ Phước để mua sắm tài sản cố định hữu hình.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để xây dựng dự án nhà máy sản xuất cửa nhựa lõi thép với lãi suất 15,5%/năm, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng. Số tiền vay được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng vay.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư nâng công suất sản xuất gạch đất sét và nâng công suất khai thác đất sét. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai gồm nhà xưởng, văn phòng, công trình xây dựng phụ gắn liền thuộc khuôn viên nhà máy và dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất gạch, phương tiện vận tải, xe máy chuyên dùng.
- (v) Khoản vay Ngân hàng liên doanh VID Public – Chi nhánh Bình Dương để mua sắm tài sản cố định. Khoản vay này được đảm bảo bằng 01 xe Bơm bê tông nhãn hiệu Hyundai thuộc quyền sở hữu của Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương.

### 33. Doanh thu chưa thực hiện

Lãi bán nhà trả góp.

### 34. Vốn chủ sở hữu

#### *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

#### *Cổ phiếu*

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|--|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 100.000.000        | 100.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 100.000.000        | 100.000.000        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | <i>100.000.000</i> | <i>100.000.000</i> |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -                  | -                  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                  | -                  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | -                  | -                  |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -                  | -                  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 100.000.000        | 100.000.000        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | <i>100.000.000</i> | <i>100.000.000</i> |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -                  | -                  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

### 35. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

|                                       | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm                            | 42.131.511.921               | 42.608.221.540               |
| Tăng do đầu tư                        |                              | 640.000.000                  |
| Lợi nhuận từ kết quả kinh doanh       | (221.992.700)                | 1.041.030.511                |
| Cổ tức chi trả                        |                              | (148.307.091)                |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu              | 1.054.350.000                |                              |
| Tăng khác                             |                              | 84.720.984                   |
| Lãi nội bộ chưa thực hiện tính cho MI | 137.753.967                  |                              |
| Cổ tức đã trả                         | (5.128.358.876)              | (2.094.154.023)              |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b><u>37.973.264.312</u></b> | <b><u>42.131.511.921</u></b> |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng doanh thu   | 1.047.895.053.877             | 929.210.779.457               |
| - <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>                            | 202.467.294.224               | 321.064.208.788               |
| - <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>                          | 112.637.417.946               | 132.343.256.130               |
| - <i>Doanh thu xây dựng, kinh doanh bất động sản</i>       | 603.711.995.152               | 469.564.801.833               |
| - <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>                        | 129.078.346.555               | 3.048.412.241                 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu (Hàng bán bị trả lại)         | (206.633.606.746)             | (199.016.036.958)             |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                     | <b><u>841.261.447.331</u></b> | <b><u>730.194.742.499</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>   |                               |                               |
| - <i>Doanh thu thuần bán hàng hóa</i>                      | 202.303.256.712               | 178.860.621.329               |
| - <i>Doanh thu thuần bán thành phẩm</i>                    | 112.618.053.865               | 274.163.675.589               |
| - <i>Doanh thu thuần xây dựng, kinh doanh bất động sản</i> | 397.261.789.999               | 270.931.932.875               |
| - <i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>                  | 129.078.346.555               | 6.238.512.706                 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

### 2. Giá vốn hàng bán

|   | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa                      | 188.241.584.107               | 174.139.094.440               |
| Giá vốn bán thành phẩm                    | 60.286.951.634                | 229.447.461.010               |
| Giá vốn xây dựng, kinh doanh bất động sản | 337.623.898.758               | 208.225.654.516               |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp           | 116.331.268.688               | 2.839.446.428                 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | -                             | -                             |
| <b>Cộng</b>                               | <b><u>702.483.703.187</u></b> | <b><u>614.651.666.394</u></b> |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                      | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn               | 216.938.195                 | 556.430.996                 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn            | 262.868.973                 | -                           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 267.780.391                 | 1.740.061.651               |
| Lãi bán hàng trả chậm                | 826.146.570                 | 809.212.488                 |
| Lãi đầu tư cổ phiếu                  | -                           | -                           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                           | 1.719.374                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | -                           | -                           |
| Doanh thu tài chính khác             | 314.330.245                 | 333.881.604                 |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>1.888.064.374</u></b> | <b><u>3.451.306.113</u></b> |

### 4. Chi phí tài chính

|                                       | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay                       | 26.687.325.440               | 29.759.846.488               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện     | 498.975.845                  | -                            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện   | 4.044.773.128                | -                            |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính    | (1.963.408.785)              | -                            |
| Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn | -                            | 570.411.889                  |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá ĐTTC      | 686.441.385                  | (21.075.050)                 |
| Chi phí khác                          | 2.381.744.776                | 2.500.078.746                |
| <b>Cộng</b>                           | <b><u>32.335.851.789</u></b> | <b><u>32.809.262.073</u></b> |

### 5. Chi phí bán hàng

|                                  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên                | 16.668.643.557               | 13.137.460.937               |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 594.209.716                  | 756.979.727                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.126.311.135                | 2.727.289.159                |
| Chi phí hoa hồng môi giới        | 4.226.447.252                | 8.235.945.953                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7.952.428.801                | 4.936.195.989                |
| Chi phí khác                     | 32.322.548.841               | 20.867.640.283               |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>64.893.589.302</u></b> | <b><u>52.661.512.048</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 17.934.290.225               | 21.598.354.845               |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.735.261.453                | 365.979.076                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.674.235.503                | 3.572.057.133                |
| Thuế, phí và lệ phí              | -                            | 44.160.818                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.786.551.019                | 2.902.616.865                |
| Chi phí khác                     | 10.659.523.722               | 14.987.805.225               |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>37.789.861.922</u></b> | <b><u>43.470.973.962</u></b> |

### 7. Thu nhập khác

|   | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 5.982.363.638                | 81.818.182                   |
| Xử lý vật tư hàng hóa thừa                    | -                            | 253.897.116                  |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình        | 682.074.332                  | 4.416.773.679                |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng                    | 8.400.418.434                | 5.354.215.986                |
| Bất lợi thương mại                            | -                            | -                            |
| Thu tiền bán phế liệu                         | -                            | 31.310.455                   |
| Thu nhập khác                                 | 1.286.081.599                | 1.767.055.616                |
| <b>Cộng</b>                                   | <b><u>16.378.611.036</u></b> | <b><u>11.905.071.034</u></b> |

### 8. Chi phí khác

|  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>          |
|--|------------------------------|---------------------------|
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán | 10.777.540.756               | 268.331.137               |
| Phạt do vi phạm hợp đồng                                 | -                            | -                         |
| Chi phí khấu hao   | -                            | -                         |
| Chi phí khác   | 2.954.233.824                | 527.988.279               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>13.731.774.580</u></b> | <b><u>796.319.416</u></b> |

### 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|  | <u>Năm nay</u>   | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------|------------------|
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ  | 5.788.225.449    | 1.882.247.783    |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ | -                | -                |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ   | 5.788.225.449    | 1.882.247.783    |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm   | 100.000.000      | 100.000.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b><u>58</u></b> | <b><u>19</u></b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

### 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 338.553.877.985               | 234.836.784.237               |
| Chi phí nhân công                | 81.963.788.212                | 61.307.186.291                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 26.896.431.273                | 20.882.036.749                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 18.640.147.458                | 18.850.226.983                |
| Chi phí khác                     | 90.352.157.463                | 68.032.300.359                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>556.406.402.391</u></b> | <b><u>423.908.534.619</u></b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

#### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                                | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền lương                     | 1.060.000.000               | 3.103.571.604               |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 58.888.280                  | 328.659.255                 |
| Tiền thưởng                    | 357.000.000                 | 633.348.788                 |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>1.475.888.280</u></b> | <b><u>4.065.579.647</u></b> |

#### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| <u>Bên liên quan</u>  | <u>Mối quan hệ</u>              |
|---|---------------------------------|
| Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên | Công ty mẹ                      |
| Công ty liên doanh TNHH SinViet                                     | Công ty liên kết                |
| Trường Đại học quốc tế Miền Đông                                    | Công ty liên kết                |
| Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước – môi trường Bình Dương  | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương (BCE)             | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty cổ phần dược Becamex  | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty cổ phần phát triển đô thị (UDJ)                             | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật (IJC)                   | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh bất động sản                   | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty cổ phần bê tông Becamex (ACC)                               | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty cổ phần khoáng sản Becamex (BMC)                            | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước                                  | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty cổ phần hạ tầng kỹ thuật Becamex – Bình Phước               | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty cổ phần xây dựng giao thông thủy lợi Bình Dương             | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty cổ phần phát triển đường cao tốc BIDV                       | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam Singapore (VSIP)   | Công ty liên kết của Công ty mẹ |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

| <b>Bên liên quan</b>                                  | <b>Mối quan hệ</b>   |
|---|--|
| Công ty cổ phần phát triển giáo dục Miền Đông         | Công ty liên kết của Công ty mẹ  |
| Công ty cổ phần chứng khoán Đệ Nhất                   | Công ty liên kết của Công ty mẹ  |
| Công ty cổ phần kinh doanh và đầu tư Bình Dương (ITC) | Công ty liên kết của Công ty mẹ  |
| Công ty cổ phần tư vấn xây dựng tổng hợp Bình Dương   | Công ty liên kết của Công ty mẹ  |
| Công ty cổ phần dược phẩm Savipharm                   | Công ty liên kết của Công ty mẹ  |
| Công ty cổ phần tư vấn dịch vụ đầu tư (ISC)           | Công ty liên kết của Công ty mẹ  |
| Công ty cổ phần Ánh Sao Dương                         | Công ty liên kết của Công ty mẹ  |
| Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương                   | Công ty liên kết của Công ty mẹ  |
| Công ty cổ phần Setia – Becamex                       | Công ty liên kết của Công ty mẹ  |
| Công ty cổ phần công nghệ thông tin Việt Nam (VNNTT)  | Công ty liên kết của Công ty mẹ  |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu                            | Công ty liên kết của Công ty mẹ  |
| Công ty cổ phần câu lạc bộ bóng đá Bình Dương         | Công ty liên kết của Công ty mẹ  |
| Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang            | Công ty góp vốn vào Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang Becamex |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

|   | <b>Năm nay</b>  | <b>Năm trước</b> |
|---|-----------------|------------------|
| <b><i>Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên</i></b> |                 |                  |
| Xuất bán hàng hoá và dịch vụ  | 27.926.205.918  | 30.809.998.847   |
| Thu hộ tiền bán đất   |                 |                  |
| Thi công công trình xây dựng  | 261.961.296.710 |                  |
| Cổ tức phải trả   |                 | 78.910.650.000   |
| Bán gạch  | 717.810.100     | 93.025.000       |
| Lãi trả chậm cổ tức   |                 |                  |
| Tiền thuê đất và phí quản lý  |                 |                  |
| Thầu công trình   | 19.613.940.857  |                  |
| Các khoản khác  |                 | 51.419.014       |
| <b><i>Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật</i></b>                         |                 |                  |
| Bán nguyên vật liệu, thành phẩm   | 79.355.141      | 26.910.000       |
| <b><i>Công ty cổ phần phát triển đô thị - UDJ</i></b>                             |                 |                  |
| Bán thành phẩm, nguyên liệu   | 3.305.454       | 1.917.806.269    |
| <b><i>Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương</i></b>                   |                 |                  |
| Bán nguyên vật liệu, thành phẩm   | 2.354.223.516   | 3.064.484.112    |
| Mua nguyên vật liệu   |                 | 286.045.500      |
| Cổ tức được chia  |                 |                  |
| <b><i>Công ty cổ phần bê tông Becamex</i></b>                                     |                 |                  |
| Bán nguyên vật liệu, thành phẩm   | 226.104.545     | 580.069.998      |
| Cung cấp dịch vụ  |                 |                  |
| Cổ tức được chia  |                 |                  |
| <b><i>Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước</i></b>                                  |                 |                  |
| Thi công công trình   | 5.280.779.600   | 17.000.000.000   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

|   | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>     |
|---|--------------------------|----------------------|
| <b>Công ty cổ phần phát triển giáo dục Miền Đông</b><br>Ứng tiền thi công công trình  |                          | 31.500.000.000       |
| <b>Công ty cổ phần khoáng sản Becamex</b><br>Ứng tiền thi công công trình<br>Mua nguyên vật liệu<br>Bán thành phẩm  |                          | 433.709.000          |
| <b>Công ty liên doanh TNHH SinViet</b><br>Mua nước tinh khiết   |                          | 9.348.000            |
| <b>Công ty cổ phần dược Becamex</b><br>Mua đất nền<br>Cho thuê cửa hàng   |                          |                      |
| <b>Công ty cổ phần câu lạc bộ bóng đá Bình Dương</b><br>Mua nhà   |                          |                      |
| <b>Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang</b><br>Mua đá<br>Bán thành phẩm   |                          | -                    |
| Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận. |                          |                      |
| Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:  |                          |                      |
|   | <u>Số cuối năm</u>       | <u>Số đầu năm</u>    |
| <b>Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên</b><br>Tiền bán nguyên vật liệu<br>Xây dựng công trình<br>Bán bất động sản               | <b>(118.802.739.043)</b> | <b>89.849.100</b>    |
| <b>Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương</b><br>Tiền bán nguyên vật liệu, thành phẩm  | <b>4.099.634.146</b>     | <b>9.033.459.932</b> |
| <b>Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật</b><br>Tiền bán nguyên vật liệu, thành phẩm  | <b>25.407.879</b>        | <b>11.385.000</b>    |
| <b>Công ty cổ phần bê tông Becamex</b><br>Tiền bán nguyên vật liệu  | <b>660.000</b>           | <b>381.011.100</b>   |
| <b>Công ty cổ phần phát triển đô thị - UDJ</b><br>Bán thành phẩm  | <b>2.985.219.200</b>     | <b>8.094.899.505</b> |
| <b>Công ty cổ phần câu lạc bộ bóng đá Bình Dương</b><br>Mua nguyên vật liệu   | <b>185.399.790</b>       |                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

|  | <u>Số cuối năm</u>              | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|---------------------------------|------------------------------|
| <i>Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước</i>  | <i>5.280.779.600</i>            |                              |
| <i>Công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam – Singapore</i><br>Xây dựng công trình   | <i>3.278.276.802</i>            |                              |
| <i>Công ty cổ phần Setia Becamex</i>   | <i>370.440.576</i>              |                              |
| <i>Công ty cổ phần phát triển giáo dục Miền Đông</i><br>Xây dựng công trình  |                                 |                              |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>  | <b><u>(102.576.921.050)</u></b> | <b><u>17.610.604.637</u></b> |
| <i>Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên</i><br>Xuất bán hàng hoá và dịch vụ<br>Thu hộ tiền bán đất<br>Ứng tiền công trình xây dựng<br>Cổ tức phải trả<br>Phải trả tiền mua cổ phần<br>Phải trả tiền thuê cửa hàng<br>Các khoản khác | <i>717.927.074.703</i>          | <i>566.819.071.542</i>       |
| <i>Công ty cấp thoát nước môi trường Bình Dương</i><br>Cung cấp dịch vụ  | <i>124.509.365</i>              |                              |
| <i>Công ty cổ phần phát triển đô thị - UDJ</i><br>Phải trả tiền mua cổ phần  | <i>42.000.200.000</i>           | <i>8.058.845.948</i>         |
| <i>Công ty liên doanh TNHH SinViet</i><br>Cung cấp dịch vụ   | <i>11.649.000</i>               | <i>2.414.500</i>             |
| <i>Công ty cổ phần dược Becamex</i><br>Ứng trước thi công công trình<br>Mua đất nền  | <i>92.454.639.550</i>           | <i>102.269.130.000</i>       |
| <i>Công ty cổ phần khoáng sản Becamex</i><br>Mua nguyên vật liệu   | <i>10.523.903.570</i>           |                              |
| <i>Công ty cổ phần câu lạc bộ bóng đá Bình Dương</i><br>Mua nhà  | <i>120.000.000</i>              |                              |
| <i>Công ty cổ phần bê tông Becamex</i><br>Mua nguyên vật liệu  | <i>407.687.216</i>              |                              |

---

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Số 26-27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

|  | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Công ty cổ phần công nghệ thông tin VN</b><br>Phải trả tiền mua đá              | <b>4.123.617.650</b>          |                               |
| <b>Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang</b><br>Ứng tiền thi công công trình  | <b>4.833.596.723</b>          |                               |
| <b>Công ty cổ phần tư vấn dịch vụ đầu tư (ISC)</b><br>Ứng tiền thi công công trình | <b>2.200.000</b>              |                               |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>  | <b><u>872.529.077.777</u></b> | <b><u>677.149.461.990</u></b> |

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Bình Dương, ngày 04 tháng 11 năm 2014

  
Lê Ngọc Hương  
Người lập biểu

  
Lý Thị Bình  
Kế toán trưởng



  
Đoàn Văn Thuận  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 26-27, lô I đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

|                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                     |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước         | 1,000,000,000,000         | 1,841,123,840        | 4,793,855,523           | -                          | 28,435,349,121        | 13,620,341,765         | 154,743,680,703                   | 1,203,434,350,952        |
| Lợi nhuận trong năm trước   | -                         | -                    | -                       | -                          | -                     | -                      | 144,953,087,954                   | 144,953,087,954          |
| Tăng do hợp nhất            | -                         | -                    | -                       | -                          | -                     | -                      | -                                 | -                        |
| Giảm phân phối các quỹ      | -                         | -                    | 114,019,496             | -                          | 162,586,388           | 162,586,388            | (12,422,754,415)                  | (11,983,562,143)         |
| Chia cổ tức trong năm trước | -                         | -                    | -                       | -                          | -                     | -                      | (130,000,000,000)                 | (130,000,000,000)        |
| Chênh lệch tỷ giá phát sinh | -                         | -                    | -                       | -                          | -                     | -                      | -                                 | -                        |
| Giảm khác                   | -                         | -                    | -                       | -                          | -                     | -                      | (701,485,272)                     | (701,485,272)            |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>1,000,000,000,000</b>  | <b>1,841,123,840</b> | <b>4,907,875,019</b>    | <b>-</b>                   | <b>28,597,935,509</b> | <b>13,782,928,153</b>  | <b>156,572,528,970</b>            | <b>1,205,702,391,490</b> |
| Số dư đầu năm nay           | 1,000,000,000,000         | 1,841,123,840        | 4,907,875,019           | -                          | 28,597,935,509        | 13,782,928,153         | 156,572,528,970                   | 1,205,702,391,490        |
| Lợi nhuận trong năm nay     | -                         | -                    | -                       | -                          | -                     | -                      | 5,788,225,449                     | 5,788,225,449            |
| Tăng do hợp nhất            | -                         | -                    | -                       | -                          | -                     | -                      | -                                 | -                        |
| Phân phối các quỹ           | -                         | -                    | -                       | -                          | 291,274,534           | 175,042,419            | (9,001,531,085)                   | (8,535,214,131)          |
| Chia cổ tức trong năm nay   | -                         | -                    | -                       | -                          | -                     | -                      | (140,000,000,000)                 | (140,000,000,000)        |
| Nhận cổ tức bằng cổ phiếu   | -                         | -                    | 2,966,850,000           | -                          | -                     | -                      | -                                 | 2,966,850,000            |
| Giảm khác                   | -                         | -                    | -                       | -                          | -                     | -                      | (467,599,825)                     | (467,599,825)            |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>1,000,000,000,000</b>  | <b>1,841,123,840</b> | <b>7,874,725,019</b>    | <b>-</b>                   | <b>28,889,210,043</b> | <b>13,957,970,572</b>  | <b>12,891,623,509</b>             | <b>1,065,454,652,983</b> |

*Luc*  
Lê Ngọc Hoàng

*Luc*  
Lý Thị Bình

Định Dương, ngày 04 tháng 11 năm 2014  
  
*Luc*  
Đoàn Văn Thuận